TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 – TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 261/2026/DS-ST
Ngày: 26-6-2026
V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tuấn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Mỹ Liên.

2. Bà Vương Thị Thúy Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Ngô Anh Thư – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 431/2026/TLST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2026 về việc tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 355/2026/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Kim T, sinh năm 1956 *(Vắng mặt)*.

Cư trú tại: Số E, Đường số F, ấp K, xã C, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1974. Cư trú tại: Số C, khu phố H, phường T, Thành phố Đ (Văn bản ủy quyền ngày 03-3-2026) *(Có mặt)*.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Lý Thị G, sinh năm 1963 *(Vắng mặt)*.

2.2. Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1965 *(Vắng mặt)*.

Cùng cư trú tại: Khu phố G, phường T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Phan Văn D, sinh năm 1988. Cư trú tại: Ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh (Văn bản ủy quyền ngày 15-4-2026) *(Có mặt)*.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lý Thị Đ, sinh năm 1959 *(Có mặt)*.

3.2. Anh Phạm Tấn Đ1, sinh năm 1988 *(Có mặt)*.

Cùng cư trú tại: Số E, Đường số F, ấp K, xã C, tỉnh Tây Ninh.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Lý Văn M, sinh năm 1961 *(Có mặt)*.

Cư trú tại: Số E, Hẻm C, đường G, khu phố G, phường T, tỉnh Tây Ninh.

4.2. Chị Nguyễn Thị Anh T2, sinh năm 1990 *(Vắng mặt)*.

Cư trú tại: Tổ I, khu phố G, phường T, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 11-3-2026 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đỗ Thị Kim T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân T1 trình bày:

Bà Đỗ Thị Kim T là chị ruột của bà Lý Thị G do bà T lấy theo họ của cha và bà G lấy họ theo họ của mẹ. Ông Đỗ Văn H sống chung với bà G như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn nên bà G và ông H có nhiều lần vay tiền của bà T để giải quyết vấn đề chia tài sản trong vụ án ly hôn của bà G với chồng trước là ông Nguyễn Thanh B. Cụ thể vay như sau:

Lần 1: Ngày 21-8-2021 dương lịch bà T cho bà G và ông H vay số tiền 290.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận tiền lãi là 17.500.000 đồng/tháng và hẹn sau 06 tháng sẽ hoàn trả lại số tiền này. Khi vay bà G có viết Biên nhận ngày 21-8-2021 dương lịch và bà G cùng với ông H ký tên, viết họ tên, lăn tay của mình tại phần cuối cùng của Biên nhận này.

Lần 2: Đến ngày 20-7-2022 âm lịch, tức là ngày 17-8-2022 dương lịch bà G và ông H vay thêm của bà T số tiền 100.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng và hẹn khi nào xong việc chia tài sản của bà G sẽ trả lại số tiền này. Do lúc này bà T đang ở nước Pháp nên bà T có nhờ bà Lý Thị Đ là em ruột của bà T lấy số tiền 100.000.000 đồng này đưa lại cho bà G với ông H vay. Vì vậy, bà Đ có tự viết Biên nhận ngày 20-7-2022 âm lịch để lại cho bà T với nội dung là bà Đ có giao hộ 100.000.000 đồng giùm cho bà T để cho bà G với ông H vay của bà T. Khi bà Đ giao số tiền này cho bà G và ông H nhận tại nhà của bà T và bà Đ thuộc địa chỉ: Số E, Đường số F, ấp K, xã C, tỉnh Tây Ninh thì bà G có viết Biên nhận ngày 20-7-2022 âm lịch với nội dung là vay tiền của bà Đ và bà G với ông H cùng ký tên, viết họ tên tại mục Bên mượn.

Lần 3: Tiếp tục ngày 04-3-2023 dương lịch bà T có cho bà G và ông H vay số tiền 200.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng và hẹn đến ngày 30-12-2023 dương lịch sẽ trả lại số tiền này. Khi vay bà G có viết Biên nhận ngày 04-3-2023 và bà G với ông H ký tên, viết họ tên của mình tại mục Người vay.

Tổng cộng, bà G và ông H đã vay của bà T 03 lần với số tiền là 590.000.000 đồng.

Lần 4: Ngoài ra, ngày 10-4-2025 dương lịch bà T có cho ông H vay số tiền là 150.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, thời hạn vay là 01 năm, tức là đến ngày 10-4-2026 dương lịch ông H sẽ trả lại số tiền này và bà T không biết rõ mục đích ông H vay số tiền này. Khi vay hai bên có lập Giấy mượn tiền ngày 04-3-2023 dương lịch và ông H có ký tên, viết họ tên của mình tại mục Người mượn tiền.

Tất cả những lần vay tiền như trên, bà G và ông H đều không có thế chấp tài sản cho bà T. Tuy nhiên, kể từ vay tiền cho đến nay bà G và ông H không trả tiền lãi cũng như không trả số tiền vay gốc theo như thỏa thuận của hai bên. Mặc dù, bà T đã đòi nợ liên tục nhưng bà G và ông H cố tình không trả mà thách thức bà T khởi kiện ra Tòa án.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1/ Bà T yêu cầu bà G và ông H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay còn nợ là 290.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 21-8-2021 dương lịch, không yêu cầu tính tiền lãi do bà T tự nguyện rút lại yêu cầu tính tiền lãi đối với khoản vay này và yêu cầu Tòa án thay đổi quan hệ pháp luật tranh chấp là Tranh chấp về đòi lại tài sản với nguồn gốc từ khoản tiền vay như trên.

2/ Bà T yêu cầu bà G và ông H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay còn nợ là 100.000.000 đồng do bà Đ giao hộ cho bà G với ông Hoàng G1 cho bà T vào ngày 20-7-2022 âm lịch, tức là ngày 17-8-2022 dương lịch, không yêu cầu tính tiền lãi do bà T tự nguyện rút lại yêu cầu tính tiền lãi và yêu cầu Tòa án thay đổi quan hệ pháp luật tranh chấp là Tranh chấp về đòi lại tài sản với nguồn gốc từ khoản tiền vay như trên.

3/ Bà T yêu cầu bà G và ông H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay còn nợ là 200.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 04-3-2023 dương lịch và yêu cầu trả tiền lãi, tính kể từ ngày vay là ngày 04-3-2023 cho đến ngày Tòa án xét xử xong vụ án với mức lãi suất là 10%/năm.

4/ Bà T yêu cầu ông H có nghĩa vụ trả số tiền vay còn nợ là 150.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 10-4-2025 dương lịch và yêu cầu trả tiền lãi, tính kể từ ngày vay là ngày 10-4-2025 cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án với mức lãi suất là 10%/năm. Bà T không yêu cầu bà G có nghĩa vụ liên đới cùng với ông H trả số tiền vay và tiền lãi này.

Ngoài ra, bà T không yêu cầu gì khác.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lý Thị G và ông Đỗ Văn H là anh Phan Văn D trình bày:

Bà G là em ruột của bà T và bà G chung sống với ông H bắt đầu từ năm 2001 mà hai người không có đăng ký kết hôn. Chồng trước của bà G là ông Nguyễn Thanh B nhưng vợ chồng bà G đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 16 ngày 23-10-2002 của Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Bà G và ông H thừa nhận là trước đây có vay tiền của bà T 02 lần là ngày 21-8-2021 dương lịch với số tiền vay 290.000.000 đồng và ngày 04-3-2023 dương lịch với số tiền vay 200.000.000 đồng mà không có thế chấp tài sản cho bà T. Tuy nhiên, bà G và ông H đã trả tiền mặt cho bà T nhận trực tiếp tại nhà của bà T mà không nhớ rõ thời gian trả nhưng trong khoảng năm 2021, năm 2023 của 02 lần vay trên và hai bên không

có lập biên nhận tiền, với nguồn tiền có được để trả các khoản nợ này là do kinh doanh môi giới mua bán đất mà có dư ra để trả cho bà T. Vì vậy, bà G với ông H không còn nợ số tiền này của bà T nên bà G với ông H không đồng ý có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền vay là 290.000.000 đồng và 200.000.000 đồng như trên. Đồng thời, bà G và ông H yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu đối với Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản do đã hết thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo Biên nhận ngày 21-8-2021 dương lịch này.

Đối với khoản vay 100.000.000 đồng vào ngày 20-7-2022 âm lịch, tức là ngày 17-8-2022 dương lịch, bà G và ông H vay trực tiếp của bà Đ là chị ruột của bà G (mà không phải vay của bà T) và chính bà Đ là người đưa tiền này cho bà G với ông H nhận tại nhà của bà Đ, tức là nhà của bà T do bà Đ và bà T ở chung một nhà. Vì vậy, giữa bà Đ với bà G và ông H có lập Biên nhận với nhau do bà G viết nội dung vay tiền và bà G với ông H ký tên, viết họ tên tại mục Bên mượn của Biên nhận này. Sau đó, ngày 11-10-2024 dương lịch bà G có nhờ chị Nguyễn Thị Anh T2 (là người làm dịch vụ chuyển tiền và rút tiền tại nhà) để chuyển số tiền 90.000.000 đồng từ số tài khoản của chị T2 là 102006779365 được mở tại Ngân hàng TMCP C, chi nhánh K chuyển vào số tài khoản của con bà Đ là anh Phạm Tấn Đ1 và còn lại số tiền nợ 10.000.000 đồng thì bà G với ông H đã trả bằng tiền mặt cho bà Đ nhận tại nhà của bà Đ vào vài ngày sau mà hai bên không có lập giấy tờ giao nhận tiền gì cả. Vì vậy, bà G và ông H xác định số tiền vay vào ngày 20-7-2022 âm lịch này là họ vay của bà Đ và họ đã trả đủ số tiền này cho bà Đ xong nên họ không đồng ý trả số tiền 100.000.000 đồng này cho bà T theo như yêu cầu của bà T. Bà G không có tham gia hụi của bà Lê Thị Mỹ H1 giùm cho bà Đ và anh Đ1 cũng như bà G không có nhờ chị T2 chuyển khoản tiền cho anh Đ1 là tiền hụi như bà Đ và anh Đ1 đã trình bày.

Ngoài ra, ngày 10-4-2025 dương lịch ông H có vay của bà T số tiền là 150.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi, hẹn sau một năm là ngày 10-4-2026 dương lịch sẽ hoàn trả và mục đích ông H vay số tiền này là để trang trải kinh doanh trong gia đình. Khi vay hai bên có lập Giấy mượn tiền ngày 04-3-2023 dương lịch do bà G tự viết và ông H ký tên, viết họ tên của mình tại mục Người mượn tiền. Tuy nhiên, sau đó ông H đã trả số tiền này cho bà T nhận trực tiếp tại nhà của bà T vào khoảng tháng 5-2025 dương lịch, hai bên không có lập biên nhận tiền, không có ai biết về việc đã trả số tiền này và nguồn tiền có được để trả nợ này là do kinh doanh môi giới mua bán đất dư ra mà có. Vì vậy, ông H không còn nợ số tiền này của bà T nên ông H không đồng ý trả cho bà T số tiền 150.000.000 đồng cùng với tiền lãi theo như yêu cầu của bà T. Ngoài ra, bà G và ông H không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị Đ trình bày:

Bà là em ruột của bà T và là chị ruột của bà G nên ngày 20-7-2022 âm lịch, tức là ngày 17-8-2022 dương lịch bà G và ông H có năn nỉ bà T vay số tiền 100.000.000 đồng, nhưng do bà T đang ở nước Pháp và số tiền này bà T đã để sẵn ở nhà nên bà T có gọi về nhờ bà lấy tiền giao hộ cho bà T cho bà G với ông H nhận. Vì vậy, bà có viết Biên nhận 20-7-2022 âm lịch để lại cho bà T với nội dung là bà giao hộ tiền vay này cho bà T để chứng minh về việc bà có đưa cho bà G và ông H nhận tiền vay của bà T mà không phải là bà cho bà G với ông H vay. Đồng thời, khi giao cho bà G với ông H nhận trực tiếp số tiền vay 100.000.000 đồng như trên thì bà G có viết Biên nhận với nội dung là vay tiền của bà và bà G với ông H cùng ký tên, viết họ tên tại mục Bên mượn

đưa cho bà giữ. Bà xác định là từ trước cho đến nay bà không có cho bà G với ông H vay tiền và số tiền vay 100.000.000 đồng vào ngày 20-7-2022 âm lịch là số tiền vay của bà T cho bà G và ông H vay.

Đối với việc bà G và ông H cho rằng bà G có nhờ chị T2 chuyển khoản số tiền 90.000.000 đồng vào số tài khoản của con bà là anh Đ1 nhận, đây là tiền hụi mà bà có nhờ bà G tham gia giùm do bà H1 làm chủ hụi và bà với anh Đ1 hốt hụi được. Ngoài ra, bà không có nhận số tiền 10.000.000 đồng còn lại mà bà G và ông H cho rằng đã trả của khoản vay là 100.000.000 đồng vào ngày 20-7-2022 âm lịch như trên.

Nay bà thống nhất với yêu cầu của bà T là buộc bà G và ông H phải trả số tiền vay còn nợ 100.000.000 đồng cho bà T và bà không có yêu cầu gì trong vụ án này. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Tấn Đ1 trình bày:

Ngày 11-10-2024 dương lịch số tài khoản của anh là 0978008652 được mở tại Ngân hàng TMCP C, chi nhánh B1, huyện D, tỉnh tây Ninh có nhận từ số tài khoản của chị T2 như trên với số tiền 90.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền này có nguồn gốc là bà Đ có nhờ bà G tham gia 01 phần trong dây hụi 5.000.000 đồng/tháng do bà H1 làm chủ hụi, hụi mở vào ngày 05-4-2024 dương lịch, gồm 25 phần. Đến ngày 05-10-2024 dương lịch anh và bà Đ có nhờ bà G kêu phần hụi này với giá là 1.200.000 đồng để hốt nên hốt phần hụi này được số tiền 96.400.000 đồng. Bà H1 đăng hụi hốt được như trên cho bà G nên bà G mới nhờ chị T2 chuyển khoản lên cho anh nhận số tiền 90.000.000 đồng vào ngày 11-10-2024 dương lịch và còn lại số tiền 6.400.000 đồng bà G đưa tiền mặt cho anh nhận tại nhà của anh. Khi tham gia phần hụi này và sau khi hốt hụi, anh và bà Đ đều đưa tiền hụi sống, hụi chết cho bà G nhận bằng tiền mặt để bà G giao lại cho bà H1 hoặc anh chuyển khoản tiền hụi trực tiếp vào số tài khoản của con bà H1 là chị Lê Thị Yến N với số tài khoản 060227345600 được mở tại Ngân hàng TMCP S nên dây hụi này đã mãn vào tháng 4-2026 dương lịch.

Vì vậy, số tiền 90.000.000 đồng mà chị T2 chuyển khoản cho anh là tiền hụi mà không liên quan đến việc bà G chuyển khoản cho anh để trả nợ vay cho bà Đ. Nay anh không ý kiến gì trong việc bà T yêu cầu bà G và ông H trả số tiền nợ vay là 100.000.000 đồng vào ngày 20-7-2022 âm lịch. Ngoài ra, anh không yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa và người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 217, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 166, 288, 463, 466, 468 của Bộ L và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc "*Tranh chấp đòi lại tài sản*" đối với bà G và ông H.

Buộc bà G và ông H có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 390.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" đối với bà G và ông H.

Buộc bà G và ông H có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 200.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" đối với ông H.

Buộc ông H có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 150.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

4. Đình chỉ yêu cầu của bà T về việc yêu cầu tính lãi suất của số tiền vay 390.000.000 đồng.

5. Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung, bà T yêu cầu bà G và ông H có nghĩa vụ trả số tiền vay còn nợ nên quan hệ pháp luật được Tòa án xác định khi thụ lý vụ án là "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản". Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T yêu cầu thay đổi quan hệ pháp luật đòi lại tài sản từ việc bà G và ông H nợ 02 khoản tiền vay là 290.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 21-8-2021 dương lịch và 100.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 20-7-2022 âm lịch (tức là ngày 17-8-2022 dương lịch), nên Hội đồng xét xử xác định thêm quan hệ pháp luật của vụ án "Tranh chấp về đòi lại tài sản" là có căn cứ và phù hợp với khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 166 của Bộ luật Dân sự.

[1.2] Về phạm vi yêu cầu khởi kiện:

Theo đơn khởi kiện, bà T yêu cầu bà G và ông H có nghĩa vụ trả tiền lãi của 02 khoản tiền vay là 290.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 21-8-2021 dương lịch và 100.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 20-7-2022 âm lịch (tức là ngày 17-8-2022 dương lịch). Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T tự nguyện rút lại yêu cầu trả tiền lãi này nên Hội đồng xét xử cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện như trên của bà T là phù hợp với Điều 217 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu của bà T về việc yêu cầu bà G và ông H có nghĩa vụ trả tiền vay:

[2.1.1] Đối với khoản vay 290.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 21-8-2021 dương lịch và khoản vay 200.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 04-3-2023 dương lịch:

Bà T yêu cầu bà G và ông H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay là 290.000.000 đồng vào ngày 21-8-2021 dương lịch và 200.000.000 đồng vào ngày 04-3-2023 dương lịch với thời hạn vay là đến ngày 30-12-2023 dương lịch. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, bà T đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu và chứng cứ là bản chính của 01 Biên nhận ngày 21-8-2021 dương lịch của khoản vay 290.000.000 đồng và Biên nhận ngày 04-3-2023 dương lịch của khoản vay 200.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà G và ông H đều xác định có vay tiền của bà T như 02 khoản vay trên, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà G và ông H đều cho rằng là do môi giới mua đất có tiền nên bà G và ông H đã lấy tiền để trả cho bà T 02 khoản vay như trên. Tuy nhiên, bà G và ông H lại không nhớ rõ được thời gian trả các khoản tiền này, trả tiền không có làm giấy tờ giao nhận cũng như không có ai biết đến việc đã trả tiền, trong khi bà T lại không thừa nhận có sự việc bà G và ông H đã trả các khoản tiền như trên. Do đó, ngoài những lời nói của mình mà bà G và ông H không cung cấp được các tài liệu và chứng cứ để chứng minh đã trả cho bà T các số tiền như trên nên Hội đồng xét xử cần không chấp nhận lời trình bày này của bà G và ông H. Ngược lại, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đối với yêu cầu của bà T và buộc bà G với ông H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T khoản vay 290.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 21-8-2021 dương lịch và khoản vay 200.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 04-3-2023 dương lịch như trên là có căn cứ và phù hợp với các điều 166, 288, 463, 466, 470 của Bộ luật Dân sự.

[2.1.2] Đối với khoản vay 100.000.000 đồng vào ngày 20-7-2022 âm lịch (tức là ngày 17-8-2022 dương lịch):

Bà T yêu cầu bà G và ông H có nghĩa vụ trả số tiền vay là 100.000.000 đồng do ngày 20-7-2022 âm lịch (tức là ngày 17-8-2022 dương lịch) bà T có cho bà G và ông H vay số tiền 100.000.000 đồng, nhưng bà T đang ở nước Pháp mà không có mặt tại nước Việt Nam nên bà T có nhờ bà Đ đem số tiền này đưa lại cho bà G và ông Hoàng G1 cho bà T. Vì vậy, bà Đ có viết Biên nhận ngày 20-7-2022 âm lịch với nội dung là có nhận số tiền 100.000.000 đồng của bà T để đưa lại cho bà G và ông H vì bà G và ông H vay tiền này của bà T.

Ngược lại, bà G và ông H cho rằng bà G và ông H chỉ có vay của bà Đ số tiền 100.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 20-7-2022 âm lịch mà không có vay số tiền này từ bà T. Đồng thời, bà G và ông H cũng đã trả cho bà Đ số tiền vay này bằng việc nhờ chị T2 chuyển khoản cho anh Đ1 là con của bà Đ nhận 90.000.000 đồng và còn lại 10.000.000 đồng bà G với ông H đã trả bằng tiền mặt cho bà Đ nhận tại nhà của bà Đ. Tuy nhiên, bà Đ và anh Đ1 cho rằng việc chị T2 chuyển khoản số tiền 90.000.000 đồng cho anh Đ1 nhận là tiền hụi lĩnh được mà bà Đ và anh Đ1 nhờ bà G tham gia giùm dây hụi của bà H1 nên bà G nhờ chị T2 chuyển khoản tiền hụi này cho anh Đ1 nhận.

Xét thấy, nhưng lời trình bày của bà Đ và anh Đ1 như trên phù hợp với lời khai của bà H1 khi Tòa án tiến hành xác minh là bà H1 có nghe bà G nói lại bà G tham gia hụi giùm cho chị em của bà G, hàng tháng anh Đ1 có chuyển khoản tiền hụi sống và hụi chết cho con của bà H1 (tức là chị N) nhận đúng như lịch sử sao kê tài khoản ngân

hàng của anh Đ1 đã cung cấp cho Tòa án. Hơn nữa, chính bà Đ cũng thừa nhận là vào cùng ngày 20-7-2022 âm lịch bà Đ đã lấy số tiền 100.000.000 đồng này của bà T để giao lại cho bà G với ông H vay theo như yêu cầu của bà T, bà Đ không có cho bà G với ông H vay số tiền này nên bà G với ông H có nghĩa vụ trả tiền nợ cho bà T mà không phải trả cho bà Đ. Trong khi đó, ông M là em ruột của bà T và cũng là anh ruột của bà G cũng xác định là bà G với ông H đã vay số tiền 100.000.000 đồng này của bà T mà không phải vay của bà Đ là phù hợp với lời khai của bà T và bà Đ. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà G và ông H đều không cung cấp được các tài liệu và chứng cứ để chứng minh đã trả cho bà T hoặc bà Đ số tiền vay như trên. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đối với yêu cầu của bà T và buộc bà G với ông H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền vay 100.000.000 đồng này là có căn cứ và phù hợp với các điều 166, 288, 463, 466, 469 của Bộ luật Dân sự.

[2.2] Xét yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông H có nghĩa vụ trả tiền vay:

Bà T yêu cầu ông H có nghĩa vụ trả số tiền vay là 150.000.000 đồng vào ngày 10-4-2025 dương lịch với thời hạn vay là đến ngày 10-4-2026 dương lịch. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, bà T đã cung cấp cho Tòa án tài liệu và chứng cứ là bản chính của 01 Biên nhận ngày 10-4-2025 dương lịch. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông H đều xác định có vay của bà T số tiền này, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên, ông H cho rằng là do môi giới mua bán đất có tiền nên ông H đã lấy tiền để trả cho bà T số tiền vay như trên. Tuy nhiên, ông H lại không nhớ rõ được thời gian trả khoản tiền này, trả tiền không có làm giấy tờ giao nhận cũng như không có ai biết đến việc đã trả tiền, trong khi bà T lại không thừa nhận có sự việc ông H đã trả khoản tiền như trên. Do đó, ngoài những lời nói của mình mà ông H không cung cấp được các tài liệu và chứng cứ để chứng minh đã trả cho bà T số tiền như trên nên Hội đồng xét xử cần không chấp nhận lời trình bày này của ông H. Ngược lại, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đối với yêu cầu của bà T và buộc ông H có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền vay là 150.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 10-4-2025 dương lịch như trên là có căn cứ và phù hợp với các điều 166, 463, 466, 470 của Bộ luật Dân sự.

[2.3] Xét yêu cầu trả tiền lãi của bà T:

Đối với số tiền vay 290.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 21-8-2021 dương lịch và số tiền vay 100.000.000 đồng vào ngày 20-7-2022 âm lịch (tức là ngày 17-8-2022 dương lịch), bà T đều không yêu cầu tính tiền lãi nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

Đối với số tiền vay 200.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 04-3-2023 dương lịch với thời hạn vay là đến ngày 30-12-2023 dương lịch, bà T cho rằng tiền lãi mà hai bên thỏa thuận là 3%/tháng nhưng bà G và ông H lại cho rằng hai bên không có thỏa thuận tiền lãi. Xét thấy, theo Biên nhận ngày 04-3-2023 dương lịch không thể hiện cụ thể tiền lãi mà hai bên đã thỏa thuận mà chỉ ghi thời hạn vay nên việc bà T yêu cầu bà G và ông H có nghĩa vụ liên đới trả tiền lãi của số tiền vay này với lãi suất là 10%/năm, tính kể từ ngày vay (ngày 04-3-2023 dương lịch) là không có căn cứ mà Hội đồng xét xử cần xác định tiền lãi được tính kể từ ngày 31-12-2023 dương lịch (tức là ngày bắt đầu của thời gian mà bà G và ông H chậm trả tiền vay như trên cho bà T) cho đến ngày Tòa án

xét xử vụ án (ngày 26-6-2026) là phù hợp với khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tiền lãi được tính từ ngày vay cho đến ngày xét xử vụ án là 02 năm 05 tháng 26 ngày x 200.000.000 đồng x 10%/năm (tức 0,83%/tháng và 0,027%/ngày) = 49.704.000 đồng.

Đối với số tiền vay 150.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 10-4-2025 dương lịch với thời hạn vay là đến ngày 10-4-2026 dương lịch, bà T cho rằng tiền lãi mà hai bên thỏa thuận là 3%/tháng nhưng ông H lại cho rằng hai bên không có thỏa thuận lãi. Xét thấy, theo Biên nhận ngày 10-4-2025 dương lịch không thể hiện cụ thể tiền lãi mà hai bên đã thỏa thuận mà chỉ ghi thời hạn vay nên việc bà T yêu cầu ông H có nghĩa vụ trả tiền lãi của số tiền vay này với lãi suất là 10%/năm, tính kể từ ngày vay (ngày 10-4-2025 dương lịch) là không có căn cứ mà Hội đồng xét xử cần xác định tiền lãi được tính kể từ ngày 11-4-2026 dương lịch (tức là ngày bắt đầu của thời gian mà ông H chậm trả tiền vay như trên cho bà T) cho đến ngày Tòa án xét xử vụ án (ngày 26-6-2026) là phù hợp với khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tiền lãi được tính từ ngày vay cho đến ngày xét xử vụ án là 02 tháng 15 ngày x 150.000.000 đồng x 10%/năm (tức 0,83%/tháng và 0,027%/ngày) = 3.097.500 đồng.

[2.4] Từ những phân tích tại các mục [2.1], [2.2] và [2.3] như trên, Hội đồng xét xử cần:

[2.4.1] Buộc bà G và ông H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền là 639.704.000 đồng, bao gồm: Tiền gốc là 590.000.000 đồng và tiền lãi là 49.704.000 đồng. Trong đó, bà G và ông H mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền là 319.852.000 đồng, bao gồm: Tiền gốc là 295.000.000 đồng và tiền lãi là 24.852.000 đồng.

[2.4.2] Buộc ông H có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền là 153.097.500 đồng, bao gồm: Tiền gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi là 3.097.500 đồng.

[3] Từ những nhận định trên xét thấy toàn bộ đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh là có căn cứ và phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án:

Bà T là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và tiền án phí.

Bà G và ông H đều là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 26, 92, 147, 217, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 166, 288, 463, 466, 468, 469, 470 của Bộ luật Dân sự và Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Kim T "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản" đối với bà Lý Thị G và ông Đỗ Văn H.

Buộc bà Lý Thị G và ông Đỗ Văn H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đỗ Thị Kim T số tiền là 639.704.000 *(Sáu trăm ba mươi chín triệu bảy trăm lẻ bốn nghìn)* đồng, bao gồm: Tiền gốc là 590.000.000 đồng và tiền lãi là 49.704.000 đồng. Trong đó, bà G và ông H mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền là 319.852.000 *(Ba trăm mười chín triệu tám trăm năm mươi hai nghìn)* đồng, bao gồm: Tiền gốc là 295.000.000 đồng và tiền lãi là 24.852.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Kim T "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản" đối với ông Đỗ Văn H.

Buộc ông Đỗ Văn H có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị Kim T số tiền là 153.097.500 *(Một trăm năm mươi ba triệu không trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm)* đồng, bao gồm: Tiền gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi là 3.097.500 đồng.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền vay là 290.000.000 *(Hai trăm chín mươi triệu)* đồng theo Biên nhận ngày 21-8-2021 dương lịch và 100.000.000 *(Một trăm triệu)* đồng theo Biên nhận ngày 20-7-2022 âm lịch (tức là ngày 17-8-2022 dương lịch).

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà T, nếu bà G và ông H không thi hành thì hàng tháng bà G và ông H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

Bà G và ông H đều là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí.

6. Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

7. Quyền yêu cầu thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 12 – Tây Ninh;
- Phòng THADS khu vực 12 - Tây Ninh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Tuấn Anh